

Bản án số:104/2022/DS-PT

Ngày: 30-5-2022

V/v: “*Tranh chấp*

Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vương Minh Tâm**

Các Thẩm phán:

Ông **Đặng Văn Lộc**

Ông **Nguyễn Văn Dũng**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Thanh Trúc** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:* Bà **Lữ Thị Tuyết Lan** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Ngày 30 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2022/TLPT-DS, ngày 05 tháng 5 năm 2022 về việc: tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số:18/2022/DS-ST, ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:121/2022/QĐ-PT, ngày 09 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **D. Th. Th. Th**, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: thị trấn Tr. Ô., huyện Tr. Ô, tỉnh Vĩnh Long

2. Bị đơn:

2.1. Anh **D. H. A**, sinh năm 1982 (Có mặt).

2.2. Chị **H. Th. B. D**, sinh năm 1991 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Mỹ Trung, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

4. Do kháng cáo của bị đơn H. Th. B. D và D. H. A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/10/2021 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị D. Th. Th trình bày: Nguyên trước đây giữa chị và bị đơn chị D có quan hệ hợp đồng vay tài sản cụ thể như sau:

Năm 2019 cho chị D vay số tiền 200.000.000 đồng cụ thể: Ngày 20/7/2019 cho bị đơn vay 150.000.000 đồng. Ngày 8/8/2019 cho bị đơn vay 50.000.000 đồng.

Năm 2020 cho bị đơn vay số tiền 260.000.000 đồng cụ thể: Ngày 06/4/2020 cho bị đơn vay 30.000.000 đồng. Ngày 21/7/2020 cho bị đơn vay 30.000.000 đồng. Ngày 27/9/2020 cho bị đơn vay 50.000.000 đồng. Ngày 19/11/2020 cho bị đơn vay 100.000.000 đồng.

Năm 2021 cho bị đơn vay 950.000.000 đồng cụ thể: Ngày 17/2/2021 cho bị đơn vay 400.000.000 đồng và 150.000.000 đồng. Ngày 24/4/2021 cho bị đơn vay 300.000.000 đồng. Ngày 08/5/2021 cho bị đơn vay 100.000.000 đồng.

Tổng cộng các lần vay là 1.410.000.000 đồng.

Việc vay hai bên có làm biên nhận nợ và giấy nợ do chị D ký nhận, lãi suất hai bên tự thỏa thuận. Sau khi vay bị đơn đóng lãi đầy đủ đến ngày 30/3/2021 thì ngưng đóng cho đến nay. Số tiền bị đơn đóng lãi cụ thể bao nhiêu thì chị không nhớ rõ. Việc vay tiền chỉ có chị D ký vào biên nhận và giấy nợ còn anh Nguyễn H. A là chồng của chị D thì không có ký, mục đích vay tiền của chị D để làm ăn trong gia đình. Sau khi bị đơn vi phạm nghĩa vụ đóng lãi thì chị có đến nhà gặp anh H. A chị D để thỏa thuận việc trả nợ thì được anh H. A và chị D hứa trả, nhưng sau đó thì không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn anh H. A và chị D có nghĩa vụ trả cho chị số tiền vốn vay là 1.410.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

- Trong bản khai ngày 04/11/2021 bị đơn chị H. Th. B. D trình bày: Vào năm 2019, 2020 và năm 2021 giữa chị và nguyên đơn chị Th có hợp đồng vay tiền cụ thể:

Ngày 20/7/2019 chị có vay của chị Th 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 năm, thỏa thuận lãi suất là 4.500.000 đồng/tháng.

Ngày 08/8/2019 chị tiếp tục vay của chị Th số 50.000.000 đồng, thời hạn vay 02 năm, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận 1.500.000 đồng/tháng.

Ngày 06/4/2020 chị có vay của chị Th 30.000.000 đồng, có làm biên nhận, không quy định thời hạn thanh toán, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận là 3.000.000 đồng/tháng.

Ngày 21/7/2020 chị vay của chị Th số tiền 30.000.000 đồng, hai bên có làm biên nhận, không thỏa thuận thời hạn thanh toán, lãi suất tự thỏa thuận 3.000.000 đồng/tháng.

Ngày 13/8/2020 chị vay của chị Th 50.000.000 đồng, hai bên có làm biên nhận nhưng không có thỏa thuận thời hạn thanh toán, lãi suất tự thỏa thuận là 5.000.000 đồng/tháng.

Ngày 27/9/2020 chị vay của chị Th 50.000.000 đồng, hai bên có làm biên nhận, nhưng không có thỏa thuận thời hạn thanh toán, lãi suất tự thỏa thuận là 6.000.000 đồng/tháng.

Ngày 19/11/2020 chị vay của chị Th 100.000.000 đồng, hai bên có làm biên nhận, nhưng không có thỏa thuận thời hạn thanh toán, lãi suất tự thỏa thuận là 17.000.000 đồng/tháng.

Ngày 17/02/2021 chị có vay của chị Th 400.000.000 đồng (do chị vay tiền ngày nhiều lần và hai bên cộng lại làm biên nhận 400.000.000 đồng), hai bên không có thỏa thuận thời hạn, lãi suất tự thỏa thuận 01 tuần chị đóng cho nguyên đơn 14.700.000 đồng/tuần.

Ngày 17/02/2021 chị có vay của chị Th 150.000.000 đồng, hai bên có làm biên nhận, không có thỏa thuận thời hạn thanh toán, lãi suất tự thỏa thuận 22.000.000 đồng/tháng.

Ngày 24/4/2021 chị có vay của chị Th 300.000.000 đồng, hai bên có làm biên nhận, thỏa thuận góp trong vòng 12 tháng mỗi tháng 30.000.000 đồng.

Ngày 08/5/2021 chị vay của chị Th 100.000.000 đồng, hai bên có làm biên nhận, không có thỏa thuận thời hạn thanh toán, lãi suất tự thỏa thuận 17.000.000 đồng/tháng.

Mục đích vay tiền năm 2019 là vay dùm cho dì Lan, còn các lần trong năm 2020, 2021 là để đóng lãi cho chị Th. Sau khi vay cho đến nay chị đóng lãi đầy đủ cho nguyên đơn đến ngày 30/4/2021 thì ngưng cho đến vay, số tiền chị đóng lãi cho nguyên đơn khoảng 1 tỷ đồng, việc đóng lãi hai bên không có làm biên nhận gì. Việc vay tiền giữa chị và nguyên đơn thì anh H. A không hay biết gì đến khoảng cuối tháng 5/2021 do không có khả năng đóng lãi cho nguyên đơn nên nguyên đơn nhấn tin vào máy chị thì anh H. A mới biết.

Nay theo yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu chị và anh H. A có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vốn vay là 1.410.000.000 đồng, chị đồng ý một mình trả cho nguyên đơn và chị yêu cầu điều chỉnh lại lãi suất

đối với số tiền vốn vay 150.000.000 đồng ngày 20/7/2019 vì hàng tháng chị đóng cho nguyên đơn là 4.500.000 đồng/tháng là cao so với lãi suất theo Ngân hàng Nhà nước quy định, còn lại số tiền chênh lệch chị yêu cầu căn trừ vào số tiền vốn vay.

- *Tại bản tự khai ngày 04/11/2021 bị đơn anh D. H. A trình bày:* Vào khoảng tháng 5 năm 2021 anh phát hiện tin nhắn của chị D có nội dung là chị Th đòi tiền nợ do vợ anh thiếu và từ đó anh mới hay vợ anh là chị D có vay tiền của chị Th. Nay theo yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu anh cùng với chị D có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 1.410.000.000 đồng. Lý do vì việc vay tiền giữa chị D với nguyên đơn anh không hay biết gì. Đối với việc nguyên đơn cho rằng khi nguyên đơn xuống nhà đòi nợ nói anh hứa đứng trả là không có, anh không có trách nhiệm trả số tiền trên.

Tại bản án sơ thẩm số: 18/2022/DS-ST, ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn. Tuyên xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 464, 465, 466, 467, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị D. Th. Th. Th. Buộc bị đơn anh D. H. A và chị H. Th. B. D có trách nhiệm liên đới trả nguyên đơn chị D. Th. Th. Th số tiền 1.410.000.000đ (*Một tỷ bốn trăm mười triệu đồng*) là tất nợ.

Kể từ ngày tiếp theo của bản án có hiệu lực đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh D. H. A chị H. Th. B. D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Vào ngày 29/3/2022 bị đơn anh D. H. A có đơn kháng cáo và ngày 30/3/2022 bị đơn H. Th. B. D có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm với nội D: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc anh D. H. A trả tiền vay cho chị D. Th. Th. Th. Việc trả tiền cho chị D. Th. Th. Th là do một mình chị H. Th. B. D trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn anh D. H. A và chị H. Th. B. D trình bày: vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc anh D. H. A liên đới trả tiền vay cho chị D. Th. Th. Th. Việc trả tiền cho chị D. Th. Th. Th là do một mình chị H. Th. B. D trả.

- Nguyên đơn chị D. Th. Th. Th trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long trình bày: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị H. Th. B. D và anh D. H. A. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn. Bị đơn chị D và anh H. A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và bị đơn nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm theo Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét về nội D: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh D. H. A và chị H. Th. B. D Hội đồng xét xử nhận thấy. Việc vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn cũng được thực hiện nhiều lần bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2021 với tổng số tiền 1.410.000.000 đồng. Việc vay mượn này chị D đều thừa nhận. Chị D cho rằng việc vay tiền thì có một khoản là vay dùm bà Phạm Thị Lan và khi chị vay tiền thì chị giấu không cho anh H. A hay nên anh H. A không có trách nhiệm trả tiền cho chị Th là không có cơ sở, bởi vì chị D vay chị Th một số tiền lớn, bản thân chị D không có mua bán, kinh doanh riêng cá nhân, nhưng chị D lại cho rằng chị không dùng vào việc chi phí sinh hoạt trong gia đình. Tuy nhiên ngoài lời trình bày của chị thì chị không có chứng cứ chứng minh cho vấn đề này. Đồng thời tại thời điểm chị D vay tiền của chị Th thì chị D và anh H. A đang là vợ chồng hợp pháp, khoản nợ vay này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên anh

H. A và chị D có trách nhiệm liên đới trả nợ chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 27 và Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do vậy án sơ thẩm xét xử buộc anh H. A và chị D có trách nhiệm cùng nhau trả cho chị Th số tiền 1.410.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên nên không chấp nhận yêu cầu của kháng cáo của bị đơn anh D. H. A và chị H. Th. B. D. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên anh H. A và chị D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 464, 465, 466, 467, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị D. Th. Th. Th. Buộc bị đơn anh D. H. A và chị H. Th. B. D có trách nhiệm liên đới trả nguyên đơn chị D. Th. Th. Th số tiền 1.410.000.000đ (*Một tỷ bốn trăm mười triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc anh D. H. A và chị H. Th. B. D có nghĩa vụ nộp 54.300.000đ (*Năm mươi bốn triệu ba trăm ngàn đồng*).

- Hoàn trả chị D. Th. Th. Th số tiền tạm ứng án phí 27.150.000đ theo biên lai thu số 0014029 ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Buộc anh D. H. A phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng theo biên lai thu số 0014483 ngày 14/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

- Buộc chị H. Th. B. D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng theo biên lai thu số 0014482 ngày 14/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDCC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TNV: 01;
- TAND h Trà Ôn: 01;
- Chi Cục THADS h Trà Ôn: 01;
- Các Đ/s: 15 ;
- Lưu: 04.

Vương Minh Tâm